HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/2012/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 12 tháng 7 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2012/TTLB-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên tịch Bộ Y tế, Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4244/TTr-UBND ngày 13/6/2012 và Tờ trình số 4605/TTr-UBND ngày 26/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại tổ và kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung về giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai kèm theo Tờ trình số 4244/TTr-UBND ngày 13/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Quy định giá 382 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục theo Thông tư Liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC (chi tiết tại Phụ lục I đính kèm);

2. Quy định giá 433 loại phẫu thuật, thủ thuật tại Mục C4 của Thông tư Liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC và một số dịch vụ y tế khác (chi tiết tại Phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Trần Văn Tư

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Bộ nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Y tế;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Văn phòng tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các hội, đoàn thể;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh (để đăng công báo);
- Báo Đồng Nai, Báo LĐĐN, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT.

Phụ lục I

MỨC GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC DANH MỤC CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 36/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Đồng

STT theo NQ -	STT TTLT - 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
	1	A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		
1		1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	15.000	
2			Bệnh viện hạng I (không máy điều hòa)	14.000	PK không máy điều hòa
3		2	Bệnh viện hạng II	11.000	
4			Bệnh viện hạng II (không máy điều hoà)	10.000	PK không máy điều hòa
5		3	Bệnh viện hạng III	8.000	
6		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khoa khu vực	5.000	
7		5	Trạm y tế xã	4.000	
8		A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	75.000	
9		A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	75.000	
10		A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	225.000	
	2		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:		
11		B1	Ngày điều trị hồi sức tích cực (HSCC), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	251.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
		B2	thở nếu có)		
12		1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	113.000	
13		2	Bệnh viện hạng II	75.000	Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị
14		3	Bệnh viện hạng III	53.000	
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng		
		B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
		B3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận học, Nội tiết.		
15		1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	60.000	
16		2	Bệnh viện hạng II	48.000	
17		3	Bệnh viện hạng III	30.000	
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng		
		B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ -Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng - Hàm - Mặt, Ngoại, Phụ sản không mổ		
18		1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	53.000	
19		2	Bệnh viện hạng II	38.000	
20		3	Bệnh viện hạng III	26.000	
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng		
		B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
21		1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	38.000	
22		2	Bệnh viện hạng II	26.000	
23		3	Bệnh viện hạng III	19.000	
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng		
		B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:		

		B4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
24		1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	109.000	
25		2	Bệnh viện hạng II	90.000	
		B4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 - 4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể.		
26		1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	90.000	
27		2	Bệnh viện hạng II	60.000	
28		3	Bệnh viện hạng III	45.000	
		B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3 - 4 dưới 25% diện tích cơ thể		
29		1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	71.000	
30		2	Bệnh viện hạng II	56.000	
31		3	Bệnh viện hạng III	37.000	
		B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
32		1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	56.000	
33		2	Bệnh viện hạng II	38.000	
34		3	Bệnh viện hạng III	26.000	
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng		
35		B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	15.000	
36		B6	Ngày giường bệnh tại trạm y tế xã	7.000	
			PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
		C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
		C1.1	SIÊU ÂM:		
37	3	1	Siêu âm	24.000	
38	4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	208.000	
		C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
		C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
39	7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	27.000	
40	8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	27.000	
41	9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	32.000	
42	10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	27.000	
43	11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	32.000	
44	12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	32.000	
45	13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	32.000	
46	14	8	Khung chậu	32.000	
		C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
47	15	1	Xương sọ (một tư thế)	27.000	
48	16	2	Xương chũm, mỏm châm	27.000	
49	17	3	Xương đá (một tư thế)	27.000	
50	18	4	Khớp thái dương - hàm	27.000	
51	19	5	Chụp ổ răng	27.000	
		C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		

52	20	1	Các đốt sống cổ	27.000	
53	21	2	Các đốt sống ngực	32.000	
54	22	3	Cột sống thắt lưng - cùng	32.000	
55	23	4	Cột sống cùng - cụt	32.000	
56	24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	38.000	
57	25	6	Đánh giá tuổi xương: Cổ tay, đầu gối	36.000	
		C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
58	26	1	Tim phổi thẳng	32.000	
59	27	2	Tim phổi nghiêng	32.000	
60	28	3	Xương ức hoặc xương sườn	32.000	
		C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
61	29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	32.000	
62	30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	261.000	
63	31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	249.000	
64	32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	32.000	
65	33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	65.000	
66	34	6	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang	77.000	
67	35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	107.000	
		C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
68	36	1	Chụp tử cung - vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	199.000	
69	37	2	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	220.000	
70	38	3	Chụp vòm mũi họng	32.000	
71	39	4	Chụp ống tai trong	32.000	
72	40	5	Chụp họng hoặc thanh quản	32.000	
73	41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	492.000	
74	42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	799.000	
75	51	16	Chụp X - quang số hóa 1 phim	44.000	
76	52	17	Chụp X - quang số hóa 2 phim	62.000	
77	53	18	Chụp X - quang số hóa 3 phim	81.000	
78	54	19	Chụp tử cung - vòi trứng bằng số hóa	229.000	
79	55	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	349.000	
80	56	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	315.000	
81	57	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	108.000	
82	58	23	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	102.000	
83	59	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	138.000	
84	60	25	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	311.000	
85	63	28	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	1.598.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
		C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
86	65	1	Thông đái	40.000	Bao gồm cả sonde
87	66	2	Thụt tháo phân	30.000	
88	67	3	Chọc hút hạch hoặc u	33.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
89	68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	55.000	
90	69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	67.000	
91	70	6	Chọc rửa màng phổi	84.000	
92	71	7	Chọc hút khí màng phổi	63.000	
93	72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	35.000	

94	73	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	77.000	
95	74	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	108.000	Bao gồm cả Sonde
96	75	11	thương tổn)	87.000	
97	76	12	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc dây máu dùng 6 lần)	440.000	
98	80	16	Sinh thiết da	58.000	
99	81	17	Sinh thiết hạch, u	52.000	
100	82	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	83.000	
101	83	19	Sinh thiết màng phổi	251.000	lần
102	84	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	314.000	
103	85	21	Nội soi ổ bụng	406.000	
104	86	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	480.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
105	87	23	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	107.000	
106	88	24	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết	165.000	
107	89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	136.000	
108	90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	199.000	
109	91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	90.000	
110	92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	146.000	
111	93	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	199.000	
112	94	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	308.000	
113	95	31	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục...	472.000	lần
114	96	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	431.000	
115	98	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	350.000	Bao gồm cả ống kendan
116	99	35	Mở khí quản	370.000	Bao gồm cả Canuyn
117	100	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	349.000	lần
118	101	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	548.000	lần
119	102	38	thương khác)	559.000	
120	103	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	768.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
121	104	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	626.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
122	105	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	315.000	
123	106	42	Đặt nội khí quản	263.000	
124	107	43	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	2.009.000	
125	108	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	214.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
126	110	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	713.000	lần
127	111	47	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	59.000	
128	112	48	âm	78.000	
129	114	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	51.000	dụng
130	116	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	675.000	
131	118	54	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	428.000	
132	119	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	540.000	Bao gồm cả kìm gắp dùng nhiều lần
133	120	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	164.000	
134	121	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	60.000	
135	123	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	998.000	
			Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
136	125	61	Châm (các phương pháp châm)	22.000	
137	126	62	Điện châm	23.000	
138	127	63	Thuỷ châm (không kể tiền thuốc)	14.000	
139	128	64	Xoa bóp bấm huyệt	15.000	

140	129	65	Hồng ngoại	12.000	
141	130	66	Điện phân	11.000	
142	131	67	Sóng ngắn	13.000	
143	132	68	Laser châm	36.000	
144	133	69	Từ ngoại	13.000	
145	134	70	Điện xung	13.000	
146	135	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15.000	
147	136	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	13.000	
148	137	73	Siêu âm điều trị	26.000	
149	138	74	Điện từ trường	15.000	
150	139	75	Bó Farafin	33.000	
151	140	76	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	14.000	
152	141	77	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	15.000	
		C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
		C3.1	NGOẠI KHOA		
153	142	1	Cắt chỉ	30.000	
154	143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	30.000	
155	144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến dưới 30cm	51.000	
156	145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm	72.000	
157	146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30cm nhiễm trùng	85.000	
158	147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50 cm nhiễm trùng	103.000	
159	148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	125.000	
160	149	8	Tháo bột: cột sống lưng, khớp, háng, xương đùi, xương chậu	24.000	
161	150	9	Tháo bột khác	22.000	
162	151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	116.000	
163	152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10cm	141.000	
164	153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm	158.000	
165	154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10cm	173.000	
166	155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	133.000	
167	156	15	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	54.000	
168	157	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	47.000	
169	158	17	Cắt phymosis	135.000	
170		17B	Cắt phymosis ở trẻ em có mê	733.000	
171	159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	165.000	
172	160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn/khớp hàm (bột tự cán)	43.000	
173	161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn/khớp hàm (bột liền)	176.000	
174	162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	53.000	
175	163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	169.000	
176	164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/khớp cổ chân/khớp gối (bột tự cán)	49.000	
177	165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/khớp cổ chân/khớp gối (bột liền)	122.000	
178	166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	135.000	
179	167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	525.000	
180	168	27	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống (bột tự cán)	135.000	
181		27B	Nắn bó bột gãy xương đùi có mê	319.000	
182	169	28	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống (bột liền)	413.000	
183	170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	51.000	
184	171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	124.000	
185		30B	Nắn bó bột xương cẳng chân có mê	315.000	
186	172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	53.000	

187	173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	124.000	
188		32B	Nắn bó bột xương cánh tay có mê	291.000	
189	174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	41.000	
190	175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	124.000	
191		34B	Nắn bó bột xương cẳng tay có mê	281.000	
192	176	35	Nắn bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	41.000	
193	177	36	Nắn bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	105.000	
194		36B	Nắn bó bột xương bàn chân tay có mê	161.000	
195	178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	105.000	
196	179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	446.000	
197	180	39	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	233.000	
198	181	40	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	371.000	
		C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
199	183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	79.000	
200	184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	184.000	
201	185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	354.000	
202	186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	375.000	
203	187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	418.000	
204	188	6	Forceps hoặc giác hút sản khoa	365.000	
205	189	7	Soi cổ tử cung	38.000	
206	190	8	Soi ối	28.000	
207	191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: Đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	44.000	
208	192	10	Chích apxe tuyến vú	90.000	
209	193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	159.000	
210	194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.061.000	
211	195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.176.000	
212	196	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	450.000	
213	197	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	101.000	
214	198	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	323.000	
		C3.3	MẮT		
215	199	1	Đo nhãn áp	12.000	
216	200	2	Đo Javal	11.000	
217	201	3	Đo thị trường, ám điểm	11.000	
218	202	4	Thử kính loạn thị	8.000	
219	203	5	Soi đáy mắt	17.000	
220	204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	14.000	
221	205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	13.000	
222	206	8	Thông lệ đạo một mắt	24.000	
223	207	9	Thông lệ đạo hai mắt	35.000	
224	208	10	Chích chắp/lẹo	33.000	
225	209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	19.000	
226	210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20.000	
227	211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	144.000	
228	212	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	499.000	
229	213	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê	176.000	
230	214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	192.000	
231	215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	227.000	
232	216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	259.000	
233	217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	461.000	
234	218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	650.000	
235	219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	401.000	
236	220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	753.000	
237	221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	450.000	

238	222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	504.000	
239	223	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	754.000	
240	224	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	494.000	
241	225	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	690.000	
242	227	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	806.000	
		C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
243	228	1	Trích rạch apxe Amiđan (gây tê)	80.000	
244	229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	80.000	
245	230	3	Cắt Amiđan (gây tê)	86.000	
246	231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	139.000	
247	232	5	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm (gây tê)	146.000	
248	233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	56.000	
249	234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	116.000	
250	235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	73.000	
251	236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	398.000	
252	237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	98.000	
253	238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	110.000	
254	239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	106.000	
255	240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	143.000	
256	241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	154.000	
257	242	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	293.000	
258	243	16	Nạo VA gây mê	364.000	
259	244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	353.000	
260	245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	368.000	
261	246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	353.000	
262	247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	296.000	
263	248	21	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	428.000	
264	249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	428.000	
265	250	23	Cắt Amiđan (gây mê)	495.000	
266	252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	356.000	
267	253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/cắt cuốn mũi gây mê	398.000	
268	254	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	559.000	
		C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
		C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
269	256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa/nhổ răng	16.000	
270	257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	68.000	
271	258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	139.000	
272	259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	37.000	
273	260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	55.000	
274	261	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	23.000	
		C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
275	266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm	109.000	
276	267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5cm	150.000	
277	268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5cm	143.000	
278	269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5cm	188.000	
		C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC		Bảng giá chi tiết tại Phụ lục II
		C5	XÉT NGHIỆM		
		C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH		
279	278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	41.000	
280	279	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	20.000	
281	280	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	23.000	
282	281	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	16.000	

283	282	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	11.000	
284	283	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	15.000	
285	284	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	23.000	
286	285	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	20.000	
287	286	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	24.000	
288	287	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: Khối hồng cầu, khối bạch cầu	15.000	
289	288	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: Chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	14.000	
290	289	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	25.000	
291	292	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	20.000	
292	294	17	Tìm tế bào Hargraves	32.000	
293	295	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	8.000	
294	296	19	Co cục máu đông	8.000	
295	297	20	Thời gian Howell	20.000	
296	299	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	37.000	
297	300	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	65.000	
298	301	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	36.000	
299	302	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	39.000	
300	303	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	96.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
301	304	27	Xét nghiệm tế bào hạch	32.000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
302	305	28	Nhuộm Peroxydase (MPO)	40.000	
303	306	29	Nhuộm sudanden	48.000	
304	307	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	51.000	
305	308	31	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	55.000	
306	309	32	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	57.000	
307	311	34	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	28.000	
308	312	35	Định lượng Ca++ máu	14.000	
309	313	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	17.000	
310	314	37	Định lượng sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.000	
311	315	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: Phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	19.000	
312	316	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phopholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	22.000	
313	317	40	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	16.000	
314	318	41	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	16.000	
315	319	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	20.000	
316	320	43	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	22.000	
317	321	44	Phản ứng cố định bổ thể	23.000	
318	322	45	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	30.000	
319	323	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	50.000	Cho tất cả các thông số
320	324	47	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	193.000	Giá cho mỗi yếu tố
321	325	48	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	192.000	Giá cho mỗi yếu tố
322	326	49	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	152.000	Giá cho mỗi yếu tố
323	327	50	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)	326.000	Giá cho mỗi yếu tố
324	329	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	71.000	Giá cho mỗi chất kích tập
325	332	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: Ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	50.000	

326	336	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	60.000	
			MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
327	338	1	Pro-calcitonin	225.000	
328	339	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	285.000	
329	346	9	Đường máu mao mạch	17.000	
			XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
330	350	1	Testosteron	58.000	
331	351	2	HbA1C	61.000	
332	352	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	656.000	
333	353	4	Điện di protein huyết thanh	182.000	
		C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
334	356	1	Định lượng Bacbiturate	19.000	
335	358	3	Calci niệu	17.000	
336	359	4	Phospho niệu	14.000	
337	360	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	32.000	
338	361	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	10.000	
339	362	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	30.000	
340	363	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	
341	364	9	Amylase niệu	29.000	
342	365	10	Các chất Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.000	
343	366	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học - miễn dịch	20.000	
344	367	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	50.000	
345	368	13	Định lượng Oestrogen toàn phần	30.000	
346	369	14	Định lượng Hydrocorticosteroid	27.000	
347	371	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3.000	
348	372	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ PH	4.500	
		C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
349	373	1	Tìm Bilirubin	5.000	
350	374	2	Xác định Canxi, Phospho	6.000	
351	375	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	9.000	
352	376	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	18.000	
353	377	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	
		C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy,dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		
			VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
354	378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	20.000	
355	379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	40.000	
356	380	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	116.000	
357	381	4	Kháng sinh đồ	124.000	
358	382	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	54.000	
359	383	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	49.000	
360	384	7	Định lượng HBsAg	315.000	
361	385	8	Anti-HBs định lượng	73.000	
362	386	9	PCR chẩn đoán CMV	503.000	
363	389	12	RPR định tính	24.000	
364	390	13	RPR định lượng	55.000	
365	391	14	TPHA định tính	34.000	
366	392	15	TPHA định lượng	90.000	

			XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:		
367	393	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	43.000	
368	394	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	64.000	
			XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ		
369	396	1	Protein dịch	10.000	
370	397	2	Glucose dịch	13.000	
371	398	3	Clo dịch	16.000	
372	399	4	Phản ứng Pandy	7.000	
373	400	5	Rivalta	8.000	
			XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
374	401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	154.000	
375	409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	173.000	
		C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
376	426	1	Điện tâm đồ	26.000	
377	427	2	Điện não đồ	37.000	
378	428	3	Lưu huyết não	28.000	
379	429	4	Đo chức năng hô hấp	80.000	
380	431	6	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	30.000	
381	432	7	Test thanh thải Creatinine	38.000	
382	433	8	Test thanh thải Ure	39.000	
382	**342**				

Phụ lục II

MỨC GIÁ CÁC LOẠI PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT TẠI MỤC C4 CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC VÀ MỘT SỐ DỊCH VỤ Y TẾ KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 36/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	C4	C4	**CÁC LOẠI PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT**			
			(Mức giá đề nghị chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt)			
	A	A	**PHẪU THUẬT**			
			Phẫu thuật loại đặc biệt			
1		1	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	ĐB	2.219.000	
2		2	Phẫu thuật cắt u phổi	ĐB	2.929.000	
			Phẫu thuật loại 1			
3		1	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1	1.320.000	
4		2	Phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt nối ruột	1	1.068.000	
5		3	Phẫu thuật xén vách ngăn qua nội soi	1	1.099.000	
6		4	Phẫu thuật cắt polyp qua nội soi đại tràng	1	1.626.000	
7		5	Phẫu thuật Glaucom	1	1.314.000	
8		6	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não, ngoài, dưới màng cứng (chưa bao gồm lưới)	1	3.123.000	
9		7	Phẫu thuật vết thương khớp	1	1.191.000	
10		8	Phẫu thuật vết thương khớp gối	1	1.538.000	
11		9	Phẫu thuật cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	1	1.225.000	
12		10	Phẫu thuật thủng ruột non	1	1.604.000	
13		11	Phẫu thuật cắt túi mật hở	1	2.105.000	
14		12	Phẫu thuật mở bể thận lấy sỏi	1	2.165.000	
15		13	Phẫu thuật cắt u thận	1	1.644.000	
16		14	Phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	1	2.111.000	
17		15	Phẫu thuật lấy sỏi thận	1	1.901.000	
18		16	Phẫu thuật cắt 1 nửa thận	1	1.050.000	
19		17	Phẫu thuật XHN do vỡ lách (phẫu thuật cắt lách)	1	2.427.000	
20		18	Phẫu thuật huyết tụ thành nang	1	1.407.000	
21		19	Phẫu thuật sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang (chưa tính Sonde)	1	1.431.000	
22		20	Phẫu thuật u xơ tiền liệt tuyến mổ hở	1	1.480.000	
23		21	Phẫu thuật nội soi u xơ tiền liệt tuyến	1	1.247.000	
24		22	Phẫu thuật cắt dạ dày	1	1.315.000	
25		23	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương đùi (chưa tính đinh)	1	1.744.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
26		24	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy 2 xương cẳng tay (chưa tính nẹp vis)	1	1.352.000	
27		25	Phẫu thuật nội soi cắt một bên tuyến giáp	1	1.396.000	
28		26	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	1	1.686.000	
29		27	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp (chưa bao gồm đầu dao và dây dao)	1	1.418.000	
30		28	Phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	1	1.657.000	
31		29	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	1	1.213.000	
32		30	Phẫu thuật u lành tuyến nước bọt mang tai 2 dưới hàm	1	984.000	
33		31	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (chưa bao gồm X-Quang C-Am, tự tiêu GeliTa)	1	2.700.000	
34		32	Phẫu thuật viêm xương sọ	1	1.321.000	
35		33	Phẫu thuật xương cánh tay	1	1.243.000	
36		34	Phẫu thuật tai biến mạch máu não	1	2.243.000	
37		35	Phẫu thuật khâu dây thần kinh ngoại biên	1	1.680.000	
38		36	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	1	1.291.000	
39		37	Phẫu thuật cắt đại tràng	1	1.576.000	
40		38	Phẫu thuật cắt trĩ vòng	1	1.078.000	
41		39	Phẫu thuật cắt gan	1	2.700.000	
42		40	Phẫu thuật nội soi thông vòi trứng	1	1.075.000	
43		41	Phẫu thuật ghép da phức tạp	1	1.479.000	
44		42	Phẫu thuật nối gân phức tạp (chưa bao gồm chỉ ethilon)	1	1.493.000	
45		43	Phẫu thuật cắt dương vật + tinh hoàn	1	1.278.000	
46		44	Phẫu thuật đặt nẹp vis gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.261.000	
47		45	Phẫu thuật nứt hậu môn, cắt phần co thắt	1	828.000	
48		46	Phẫu thuật vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1	1.375.000	
49		47	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	1	758.000	
50		48	Phẫu thuật đóng đinh xương 1 cẳng chân (chưa tính đinh)	1	993.000	
51		49	Phẫu thuật gãy xương đòn (chưa bao gồm vít, chỉ thép)	1	1.388.000	
52		50	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (chưa bao gồm sonde)	1	1.406.000	
53		51	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị gãy trật củ Monteggia theo phương pháp Bouyala	1	1.007.000	
54		52	Phẫu thuật xoay chuyển vạt da sural	1	995.000	
55		53	Phẫu thuật tắc tá tràng ở trẻ sơ sinh	1	2.058.000	
56		54	Phẫu thuật teo thực quản ở trẻ sơ sinh và nhũ nhi	1	1.853.000	
57		55	Phẫu thuật thoát vị hoành ở trẻ sơ sinh và nhũ nhi	1	2.011.000	
58		56	Phẫu thuật hở thành bụng sơ sinh	1	1.782.000	
59		57	Phẫu thuật thủng ruột, viêm phúc mạc sơ sinh	1	1.716.000	
60		58	Phẫu thuật Làm hậu môn nhân tạo ở trẻ em	1	1.278.000	
61		59	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.002.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
62		60	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu trên xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.075.000	
63		61	Phẫu thuật đặt khung cố định ngoài (chưa bao gồm khung cố định)	1	1.074.000	
64		62	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.050.000	
65		63	Kết hợp xương gãy trên hai lối cầu (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	982.000	
66		64	Phẫu thuật kết hợp xương gãy monteggia, nắn trật chỏm quay + kết hợp xương trụ	1	938.000	
67		65	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương thuyền (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.059.000	
68		66	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi (chưa bao gồm cố định liên mấu viễn)	1	980.000	
69		67	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.236.000	
70		68	Phẫu thuật kổ đục u sụn xương	1	1.283.000	
71		69	Phẫu thuật cắt sẹo co rút tạo hình	1	1.161.000	
72		70	Phẫu thuật khâu nối gân gót	1	1.200.000	
73		71	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	1	1.415.000	
74		72	Phẫu thuật mở cơ trực tràng điều trị co thắt	1	1.002.000	
75		73	Phẫu thuật tinh hoàn ẩn 1 bên	1	970.000	
76		74	Phẫu thuật tinh hoàn ẩn 2 bên	1	1.014.000	
77		75	Phẫu thuật cắt bướu máu kích thước 5cm - 10cm	1	1.131.000	
78		76	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.228.000	
79		77	Phẫu thuật thủng đường tiêu hóa có làm môn nhân tạo	1	1.131.000	
80		78	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	1	1.069.000	
81		79	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	1	1.021.000	
82		80	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	1	1.026.000	
83		81	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	1	1.034.000	
84		82	Phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1	1.025.000	
85		83	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	1	1.026.000	
86		84	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	1	1.001.000	
87		85	Phẫu thuật ghép da 20 - 30% diện tích bỏng cơ thể	1	1.017.000	
88		86	Phẫu thuật cứng khớp vai do sơ hóa cơ delta	1	1.014.000	
89		87	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	1	987.000	
90		88	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.026.000	
91		89	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.017.000	
92		90	Phẫu thuật u quái cùng cụt	1	1.864.000	
93		91	Phẫu thuật teo hẹp ruột non ở trẻ sơ sinh và nhủ nhi	1	1.813.000	
94		92	Phẫu thuật cắt nang ống mật chủ ở trẻ sơ sinh và nhủ nhi	1	1.705.000	
95		93	Phẫu thuật u sau phúc mạc ở trẻ em	1	1.781.000	
96		94	Phẫu thuật u cơ môn vị sơ sinh	1	1.993.000	
97		95	Phẫu thuật ruột đôi sơ sinh	1	2.143.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
98		96	Phẫu thuật viêm phúc mạc bào thai sơ sinh	1	1.770.000	
99		97	Phẫu thuật xoắn ruột sơ sinh	1	1.886.000	
100		98	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.002.000	
101		99	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật chỏm quay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	997.000	
102		100	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật bennet (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	946.000	
103		101	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bàn tay hoặc bàn chân (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.307.000	
104		102	Phẫu thuật bướu tân dịch sâu phức tạp	1	1.013.000	
105		103	Phẫu thuật bóc u kích thước 3cm - 10cm	1	1.013.000	
106		104	Phẫu thuật dãn tĩnh mạch thừng tinh qua nội soi	1	1.042.000	
107		105	Phẫu thuật nối gân gấp ngón tay (chưa bao gồm chỉ Ethilon)	1	957.000	
108		106	Phẫu thuật nối gân duỗi ngón tay (chưa bao gồm chỉ Ethilon)	1	1.016.000	
109		107	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột	1	1.032.000	
110		108	Phẫu thuật tắc ruột sau phẫu thuật	1	1.463.000	
111		109	Phẫu thuật chỉnh hình màng nhĩ mê (mở sào bào)	1	962.000	
112		110	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ mê	1	1.251.000	
113		111	Phẫu thuật nội soi mổ xương chũm	1	1.296.000	
114		112	Phẫu thuật nội soi vẹo vách ngăn	1	1.289.000	
115		113	Phẫu thuật cắt cuốn mũi qua nội soi	1	1.179.000	
116		114	Phẫu thuật vá nhĩ qua nội soi	1	1.058.000	
117		115	Phẫu thuật cắt Polyp tai qua nội soi mê	1	1.380.000	
118		116	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm mê	1	927.000	
119		117	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang tạo hình ruột	1	1.857.000	
120		118	Phẫu thuật đứt lệ quản - chấn thương	1	1.252.000	
121		119	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh cổ bên	1	1.240.000	
122		120	Phẫu thuật rò sống mũi	1	1.257.000	
123		121	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	1	1.343.000	
124		122	Phẫu thuật nạo sàng hàm	1	1.395.000	
125		123	Phẫu thuật cắt u thành sau họng	1	1.125.000	
126		124	Phẫu thuật cắt u thành bên họng	1	1.025.000	
127		125	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe thực quản	1	1.061.000	
128		126	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	1	1.670.000	
129		127	Phẫu thuật khâu vết thương mạch máu chi	1	1.468.000	
130		128	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng	1	1.734.000	
131		129	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma	1	1.729.000	
132		130	Phẫu thuật cắt đoạn ruột non	1	1.647.000	
133		131	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	1	1.654.000	
134		132	Phẫu thuật dò hậu môn phức tạp	1	1.575.000	
135		133	Phẫu thuật thoát vị khó: Đùi, bịt có cắt ruột	1	1.505.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
136		134	Phẫu thuật cắt gan không điển hình do vỡ gan	1	3.213.000	
137		135	Phẫu thuật nối ống mật chủ - hỗng tràng dẫn lưu trong gan và cắt gan	1	1.852.000	
138		136	Phẫu thuật cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	1	1.822.000	
139		137	Phẫu thuật cắt đuôi tụy và lách	1	1.988.000	
140		138	Phẫu thuật nối ống mật chủ - tá tràng	1	2.179.000	
141		139	Phẫu thuật nối ống mật chủ - hỗng tràng	1	2.005.000	
142		140	Phẫu thuật cắt lách do chấn thương	1	2.017.000	
143		141	Phẫu thuật khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	1	1.819.000	
144		142	Phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	1	1.786.000	
145		143	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	1	1.520.000	
146		144	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1	1.397.000	
147		145	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1	1.467.000	
148		146	Phẫu thuật teo thực quản, cắt rò và nối	1	1.863.000	
149		147	Phẫu thuật cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	1	1.719.000	
150		148	Phẫu thuật hội chứng Volkmann co cơ gấp có kết hợp xương	1	1.863.000	
151		149	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	1	1.919.000	
152		150	Phẫu thuật hội chứng Volkmann không có kết hợp xương	1	1.761.000	
153		151	Phẫu thuật tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	1	1.740.000	
154		152	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn	1	1.657.000	
155		153	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng co rút nếp gấp tự nhiên	1	1.862.000	
156		154	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu cánh tay	1	1.636.000	
157		155	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	1	1.394.000	
158		156	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	1	1.922.000	
159		157	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	1	1.770.000	
160		158	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	1	1.844.000	
161		159	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu xương đùi	1	1.578.000	
162		160	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày và đầu trên xương chày	1	1.654.000	
163		161	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương	1	1.566.000	
164		162	Phẫu thuật vá da dầy toàn bộ, diện tích trên 10cm2	1	1.562.000	
165		163	Phẫu thuật cắt u máu lan tỏa đường kính bằng và trên 10cm	1	1.963.000	
166		164	Phẫu thuật cắt u bạch mạch đường kính bằng và trên 10cm	1	1.752.000	
167		165	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	1	1.803.000	
168		166	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	1	1.507.000	
169		167	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	1	1.568.000	
170		168	Phẫu thuật kết hợp xương mắt cá trong hoặc ngoài	1	1.529.000	
171		169	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 02 mắt cá hoặc Dupuytren (chưa bao gồm nẹp, vít)	1	1.312.000	
172		170	Phẫu thuật bàn chân khèo	1	1.492.000	
173		171	Phẫu thuật đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	1	1.688.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
174		172	Phẫu thuật vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2	1	1.553.000	
175		173	Phẫu thuật tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	1	1.567.000	
176		174	Phẫu thuật cắt u nang tiêu xương, ghép xương	1	1.726.000	
177		175	Phẫu thuật cắt u bạch mạch đường kính từ 5 - 10cm	1	1.795.000	
178		176	Phẫu thuật cắt u cơ xâm lấn	1	1.561.000	
179		177	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	1	1.616.000	
180		178	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	1	1.682.000	
181		179	Phẫu thuật cắt dị tật bẩm sinh bàn và ngón tay	1	1.561.000	
182		180	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	1	1.707.000	
183		181	Phẫu thuật gỡ dính gân	1	1.618.000	
184		182	Phẫu thuật mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	1	1.708.000	
185		183	Phẫu thuật tạo hình hậu môn	1	1.528.000	
186		184	Phẫu thuật tạo hình thành bụng phức tạp	1	1.649.000	
187		185	Phẫu thuật cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	1	1.342.000	
188		186	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành ở sơ sinh và trẻ nhỏ	1	1.688.000	
189		187	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	1	1.050.000	
190		188	Phẫu thuật Miles	1	982.000	
191		189	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận qua da	1	2.098.000	
192		190	Phẫu thuật mở dạ dày hồng tá tràng nuôi ăn	1	1.062.000	
193		191	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt	1	1.459.000	
194		192	Phẫu thuật cắt toàn bộ tử cung đường bụng	1	1.940.000	
195		193	Phẫu thuật cắt bán phần tử cung đường bụng	1	1.985.000	
196		194	Phẫu thuật cắt bán phần tử cung đường âm đạo	1	1.488.000	
197		195	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	1	1.917.000	
198		196	Phẫu thuật cắt u đại tràng	1	2.087.000	
199		197	Phẫu thuật ung thư bàng quang	1	1.105.000	
200		198	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận	1	1.983.000	
201		199	Phẫu thuật vỡ tá tràng có khâu và giải áp	1	1.963.000	
202		200	Phẫu thuật cắt dạ dày sau nối vị tràng (nội soi vị tràng hẹp môn vị)	1	1.536.000	
203		201	Phẫu thuật Werthein Meigs	1	1.042.000	
204		202	Phẫu thuật vết thương mẩu chuyển xương đùi	1	1.300.000	
205		203	Phẫu thuật u xơ tử cung	1	2.340.000	
206		204	Phẫu thuật cắt phổi - thùy phổi (nội soi/mổ hở)	1	3.003.000	
207		205	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	1	1.828.000	
208		206	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr cắt túi mật	1	1.347.000	
209		207	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr phẫu thuật lại	1	1.322.000	
210		208	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	1	1.463.000	
211		209	Phẫu thuật thoát vị bẹn nội soi (đặt MESH) (chưa bao gồm Mesh)	1	1.462.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
212		210	Phẫu thuật khâu thủng dạ dày nội soi	1	1.132.000	
213		211	Phẫu thuật u xương xoang trán & chấn thương vỡ thành trước xoang trán	1	1.398.000	
214		212	Phẫu thuật u màng tủy	1	3.228.000	
215		213	Phẫu thuật tạo hình niệu quản	1	2.003.000	
216		214	Phẫu thuật viêm gân gấp	1	1.304.000	
217		215	Phẫu thuật lún sọ hở	1	2.488.000	
218		216	Phẫu thuật tạo hình nắp sọ (chưa bao gồm xi măng và lưới Titanium, nẹp, vis Titanium)	1	2.647.000	
			Phẫu thuật loại 2			
219		1	Phẫu thuật thoát vị có đặt mesh	2	1.066.000	
220		2	Phẫu thuật cắt lọc bỏng dưới 10% diện tích cơ thể	2	1.058.000	
221		3	Phẫu thuật cắt túi thừa mecket ở trẻ nhỏ	2	1.280.000	
222		4	Phẫu thuật ghép da đơn giản	2	1.486.000	
223		5	Phẫu thuật trĩ, dò cạnh hậu môn	2	804.000	
224		6	Phẫu thuật cắt ruột thừa (viêm ruột thừa)	2	1.263.000	
225		7	Phẫu thuật khâu thủng dạ dày, tá tràng	2	1.192.000	
226		8	Phẫu thuật khẩu thuật khâu mạc treo	2	1.257.000	
227		9	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang (chưa bao gồm sonde)	2	1.375.000	
228		10	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản (chưa bao gồm sonde)	2	1.477.000	
229		11	Phẫu thuật vá sọ	2	1.500.000	
230		12	Phẫu thuật thoát vị bẹn (ko có mảnh ghép)	2	1.034.000	
231		13	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	2	1.402.000	
232		14	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn lưng	2	1.500.000	
233		15	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc	2	1.500.000	
234		16	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương cẳng chân	2	1.229.000	
235		17	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn tay	2	1.204.000	
236		18	Phẫu thuật khâu dây thần kinh mạch máu	2	1.500.000	
237		19	Phẫu thuật cắt thần kinh giao cảm ngực	2	1.361.000	
238		20	Phẫu thuật dò hậu môn các loại	2	792.000	
239		21	Phẫu thuật cắt 1 bên tuyến giáp	2	1.229.000	
240		22	Phẫu thuật cắt trĩ búi (chưa bao gồm bông cầm máu Gelita)	2	1.316.000	
241		23	Phẫu thuật sa sinh dục	2	932.000	
242		24	Phẫu thuật nối gân đơn giản	2	981.000	
243		25	Phẫu thuật Polyp hậu môn	2	879.000	
244		26	Phẫu thuật u dưới da đầu >5cm	2	636.000	
245		27	Phẫu thuật u dưới da đầu 2 - 5cm	2	571.000	
246		28	Phẫu thuật u phì đại tuyến vú	2	720.000	
247		29	Phẫu thuật vỡ xương bánh chè (chưa bao gồm nẹp vít)	2	1.500.000	
248		30	Phẫu thuật xương quay	2	1.253.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
249		31	Phẫu thuật thoát vị thành bụng	2	1.387.000	
250		32	Phẫu thuật răng lệch 90 độ (gây mê)	2	960.000	
251		33	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm (gây mê)	2	960.000	
252		34	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm (gây tê)	2	547.000	
253		35	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng (>4) (gây mê)	2	987.000	
254		36	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng (>4) (gây tê)	2	490.000	
255		37	Phẫu thuật cắt cuống răng hàng loạt từ 4 R trở lên (gây mê)	2	1.500.000	
256		38	Phẫu thuật cắt cuống răng hàng loạt từ 4 R trở lên (gây tê)	2	510.000	
257		39	Phẫu thuật cố định xương hàm gẫy bằng nẹp, máng, cung (gây tê)	2	409.000	
258		40	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (Dantal Implant)	2	1.645.000	
259		41	Phẫu thuật cắt lồi xương (gây mê)	2	1.500.000	
260		42	Phẫu thuật vách ngăn mũi	2	1.168.000	
261		43	Phẫu thuật nang giáp lưỡi	2	1.081.000	
262		44	Phẫu thuật cắt cụt chi trên	2	1.087.000	
263		45	Phẫu thuật cắt cụt chi dưới	2	1.087.000	
264		46	Phẫu thuật dãn tĩnh mạch thừng tinh	2	1.206.000	
265		47	Phẫu thuật tháo lồng ruột	2	1.477.000	
266		48	Phẫu thuật dẫn lưu thận	2	1.474.000	
267		49	Phẫu thuật viêm xương dẫu lưu ngoài ống tủy	2	1.368.000	
268		50	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	2	1.328.000	
269		51	Phẫu thuật cắt u xương lành	2	1.320.000	
270		52	Phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	2	510.000	
271		53	Phẫu thuật cắt u máu khú trú đường kính dưới 5cm	2	1.254.000	
272		54	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.256.000	
273		55	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.256.000	
274		56	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.202.000	
275		57	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương mác (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.255.000	
276		58	Phẫu thuật cắt u xơ cơ ức đòn chũm	2	1.350.000	
277		59	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương trụ (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.239.000	
278		60	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.300.000	
279		61	Phẫu thuật cắt vòng thắt cổ tay	2	851.000	
280		62	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.202.000	
281		63	Phẫu thuật ghép da 10 - 20% diện tích bỏng cơ thể (không tính dao bào da)	2	1.239.000	
282		64	Phẫu thuật cắt vòng thắt cổ chân	2	943.000	
283		65	Phẫu thuật cố định xương hàm gãy bằng nẹp - máng - cung	2	932.000	
284		66	Phẫu thuật phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	2	909.000	
285		67	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm	2	814.000	
286		68	Phẫu thuật phẫu thuật tái tạo nướu	2	935.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
287		69	Phẫu thuật viêm toả lan lớn, viêm tấy 1/2 mặt	2	1.085.000	
288		70	Phẫu thuật vá nhĩ đơn thuần	2	1.158.000	
289		71	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	2	1.004.000	
290		72	Phẫu thuật vách ngăn mũi	2	1.212.000	
291		73	Phẫu thuật cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	2	1.182.000	
292		74	Phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5cm	2	1.070.000	
293		75	Phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5cm	2	1.168.000	
294		76	Phẫu thuật khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	2	1.377.000	
295		77	Phẫu thuật nối vị tràng	2	998.000	
296		78	Phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	2	1.254.000	
297		79	Phẫu thuật cắt ruột thừa vị trí bất thường	2	1.187.000	
298		80	Phẫu thuật cắt ruột thừa kèm túi Merkel	2	1.294.000	
299		81	Phẫu thuật phẫu thuật áp xe ruột thừa	2	1.142.000	
300		82	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	2	1.068.000	
301		83	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	2	1.093.000	
302		84	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2	1.158.000	
303		85	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tồn lưu trên, dưới cơ hoành	2	1.206.000	
304		86	Phẫu thuật mở bụng thám sát	2	986.000	
305		87	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2	1.081.000	
306		88	Phẫu thuật mổ thông dạ dày	2	1.256.000	
307		89	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	2	1.200.000	
308		90	Phẫu thuật khâu lại bục thành bụng đơn thuần	2	1.118.000	
309		91	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	2	1.411.000	
310		92	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật	2	1.169.000	
311		93	Phẫu thuật lấy giun dị vật ở ruột non	2	1.262.000	
312		94	Phẫu thuật cắt túi thừa Merkel	2	1.218.000	
313		95	Phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 06 tuổi	2	1.302.000	
314		96	Phẫu thuật sinh thiết trực tràng đường tầng sinh môn	2	1.040.000	
315		97	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	2	1.186.000	
316		98	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian, dẫn lưu đơn thuần	2	1.500.000	
317		99	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	2	1.119.000	
318		101	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp	2	1.166.000	
319		102	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	2	1.091.000	
320		103	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	2	1.316.000	
321		104	Phẫu thuật vẹo khuỷu, đục sửa trục	2	1.362.000	
322		105	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	2	1.134.000	
323		106	Phẫu thuật viêm xương đùi: Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	2	1.326.000	
324		107	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	2	1.185.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
325		108	Phẫu thuật co rút gân Achilles	2	1.184.000	
326		109	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương chêm	2	1.316.000	
327		110	Phẫu thuật làm cứng khớp tư thế chức năng	2	1.113.000	
328		111	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, viêm bao hoạt dịch	2	1.319.000	
329		112	Phẫu thuật cắt u xương sụn lành tính	2	1.169.000	
330		113	Phẫu thuật rút nẹp, vít và các dụng cụ khác sau Phẫu thuật	2	1.230.000	
331		114	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2	1.297.000	
332		115	Phẫu thuật cắt lọc hoại tử tiếp tuyến từ 3 - 8% diện tích cơ thể	2	1.332.000	
333		116	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	2	1.296.000	
334		117	Phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	2	1.200.000	
335		118	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn, ngón tay	2	1.034.000	
			Phẫu thuật loại 3			
336		1	Phẫu thuật apxe tồn lưu	3	800.000	
337		2	Phẫu thuật nang thừng tinh 01 bên	3	1.019.000	
338		3	Phẫu thuật cắt lọc hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	3	1.025.000	
339		4	Phẫu thuật cắt Polyp mũi	3	772.000	
340		5	Phẫu thuật cắt Polyp trực tràng	3	720.000	
341		6	Phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính dưới 2cm	3	856.000	
342		7	Phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm	3	927.000	
343		8	Phẫu thuật cấy lại răng	3	857.000	
344		9	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch 45 độ (gây tê)	3	385.000	
345		10	Phẫu thuật mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn (gây tê)	3	179.000	
346		11	Phẫu thuật chích áp xe tầng sinh môn	3	846.000	
347		12	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3	808.000	
348		13	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	3	564.000	
349		14	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe phổi	3	908.000	
350		15	Phẫu thuật dẫn lưu khoang Retzius	3	988.000	
351		16	Phẫu thuật ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	3	1.040.000	
352		17	Phẫu thuật khâu kín vết thương thủng ngực	3	1.034.000	
353		18	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	3	857.000	
354		19	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3	892.000	
355		20	Phẫu thuật lấy máu tụ tầng sinh môn	3	919.000	
356		21	Phẫu thuật mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	3	733.000	
357		22	Phẫu thuật nạo túi viêm quanh răng	3	734.000	
358		23	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	3	852.000	
359		24	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	3	857.000	
360		25	Phẫu thuật lấy dị vật đường âm đạo	3	915.000	
361		26	Phẫu thuật lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	3	871.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
362		27	Phẫu thuật mổ bàng quang ra da	3	772.000	
363		28	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	3	995.000	
364		29	Phẫu thuật rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	3	946.000	
365		30	Phẫu thuật rút đinh các loại	3	955.000	
366		31	Phẫu thuật sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	3	816.000	
367		32	Phẫu thuật tháo bỏ ngón tay, ngón chân	3	1.029.000	
368		33	Phẫu thuật tháo đốt bàn	3	1.096.000	
		B	**THỦ THUẬT**			
			Thủ thuật loại 1			
369		1	Thủ thuật chích áp xe vú	1	200.000	
370		2	Thủ thuật xuyên đinh, kéo tạ	1	212.000	
371		3	Thủ thuật hỗ trợ hô hấp nhân tạo bằng máy	1	164.000	
372		4	Thủ thuật thở NCPAP/1 ngày	1	68.000	
373		5	Thủ thuật sốc điện phá rung nhĩ/1 lần	1	141.000	
374		6	Thủ thuật chọc apxe gan có siêu âm màu	1	87.000	
375		7	Thủ thuật đặt Catheter tĩnh mạch rốn	1	275.000	
376		8	Thủ thuật lấy dị vật thực quản mê	1	400.000	
377		9	Thủ thuật tháo lồng ruột bằng hơi có gây mê	1	564.000	
			Thủ thuật loại 2			
378		1	Thủ thuật nong da quy đầu	2	132.000	
379		2	Thủ thuật đặt ống thông dạ dày lấy bệnh phẩm xét nghiệm/1 lần	2	104.000	
380		3	Thủ thuật đặt nội khí quản/1 lần	2	135.000	
381		4	Thủ thuật hút dịch, khí màng phổi, áp lực thấp /1 ngày	2	213.000	
382		5	Thủ thuật chọc màng phổi trong viêm mủ màng phổi/1 lần	2	255.000	
383		6	Thủ thuật thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng	2	153.000	
384		7	Thủ thuật chọc hút dẫn lưu apxe phổi	2	165.000	
385		8	Thủ thuật lấy dị vật trong tai có gây mê	2	318.000	
386		9	Thủ thuật chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt có gây mê	2	435.000	
387		10	Thủ thuật sinh thiết tai giữa có gây mê	2	494.000	
388		11	Thủ thuật đốt cuốn mũi có gây mê	2	495.000	
389		12	Thủ thuật chọc rửa xoang hàm có gây mê	2	377.000	
			Thủ thuật loại 3			
390		1	Thủ thuật mỡm cụt đùi	3	118.000	
391		2	Thủ thuật tạo mỡm cụt	3	116.000	
392		3	Thủ thuật chọc, hút khí màng phổi bằng kim/1 lần	3	60.000	
393		4	Thủ thuật hút đàm	3	15.000	
394		5	Thủ thuật nong hậu môn không gây mê	3	130.000	
395		6	Thủ thuật chọc dò khớp gối	3	213.000	

STT theo NQ - HĐND	STT TTLT - 04	STT theo mục TTLT - 04	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá đề nghị	Ghi chú
396		7	Thủ thuật chích áp xe phần mềm lớn	3	123.000	
397		8	Thủ thuật chắp quá phát mổ tê	3	56.000	
398		9	Thủ thuật bóc màng giả	3	49.000	
399		10	Thủ thuật đốt lông siêu tê điện	3	111.000	
400		11	Thủ thuật chích nhọt ống tai ngoài có gây mê	3	277.000	
401		12	Thủ thuật tiêm thuốc vào cuốn mũi có gây mê	3	257.000	
402		13	Thủ thuật máng bột xương đùi	3	160.000	
403		14	Thủ thuật máng bột xương cẳng chân	3	148.000	
404		15	Thủ thuật máng bột xương cẳng tay	3	144.000	
405		16	Thủ thuật máng bột xương cánh tay	3	136.000	
406		17	Thủ thuật máng bột xương bàn chân/bàn tay	3	139.000	
407		18	Thủ thuật đốt chồi rốn (đã có dây đốt)	3	239.000	
408		19	Thủ thuật tiêm qua xương chày/1 lần	3	89.000	
409		20	Thủ thuật chiếu đèn vàng da /ngày	3	62.000	
	C3.1		**XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH**			
410		1	Huyết thanh chẩn đoán ký sinh trùng (các loại giun sán...)		267.000	
411		2	Helio Bactr Pylori test HP(Clo test)		30.000	
412		3	Chẩn đoán NS1 Ag sốt xuất huyết		270.000	
			XÉT NGHIỆM VI SINH			
413		1	BIO TB		40.000	
414		2	BIO TB Ag		45.000	
415		3	Chẩn đoán Rotavirus; BIORota Virus Ag; BIORota/Adreno virus Ag		80.000	
416		4	BIO chlamydia IgG/IgM		150.000	
417		5	BIO Dengue IgG/IgM;		137.000	
418		6	BIO Dengue Duo		93.000	
419		7	BIO RubellaIgG		130.000	
420		8	BIO Rubella IgG/IgM		155.000	
421		9	Xét nghiệm Anti TPO		323.000	
422		10	HPV định tính		139.000	
423		11	HPV định type		268.000	
424		12	PCR - LAO		160.000	
425		13	PCR - Sốt xuất huyết		324.000	
426		14	HBV - DNA định lượng		187.000	
427		15	HCV - RNA định tính		307.000	
428		16	Xét nghiệm kháng thể EV71		88.000	
429		17	Xét nghiệm HP test Ag (tìm kháng nguyên HP trong phân)		88.000	
430		18	Xét nghiệm định danh Shigella		34.000	
431		19	Xét nghiệm định danh Não mô cầu		44.000	
432		20	Xét nghiệm Latex dịch não tủy		361.000	
			MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC			
433		1	Đo loãng xương		80.000	